

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CFM

Báo cáo tài chính đã soát xét
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 24

107
CỔ
CỔ
ĐÀ
C
TƯ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CFM

Địa chỉ: A2-6-02, An Bình City, KĐT Thành phố Giao Lưu, Phạm Văn Đồng, Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư CFM (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính bán niên từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Đầu tư CFM (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107952805 ngày 07 tháng 08 năm 2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, địa chỉ trụ sở chính của Công ty, người đại diện theo pháp luật được thay đổi tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp từ lần thứ nhất đến lần thứ sáu ngày 15 tháng 09 năm 2020.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 09 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 đồng.

Ngành nghề, hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Cung cấp dịch vụ đào tạo, tư vấn phát triển kinh doanh, xúc tiến thương mại cho các chủ dự án vừa và nhỏ muốn khởi nghiệp, mở rộng kinh doanh; Mua bản quyền nội dung đào tạo của chuyên gia, sau đó cấp phép li-xăng cho các chuyên gia và giảng viên khác muốn tham gia vào thị trường đào tạo mà công ty đang khai thác,... Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Sàn thương mại dịch vụ tầng 02 (A2-6-02), dự án Ngôi sao An Bình 2 (An Bình City), khu đô thị Thành phố Giao Lưu, đường Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Địa chỉ cơ sở đào tạo tại: Căn hộ chung cư số 3505, Tòa nhà CT2 - Tổ hợp thương mại, siêu thị, văn phòng và nhà ở để bán Eco-Green City, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-------------------------|--------------|
| - Ông Nguyễn Quốc Trung | Chủ tịch |
| - Bà Trần Thùy Linh | Phó Chủ tịch |
| - Ông Vũ Ngọc Thuần | Thành viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|---------------------|----------|
| - Bà Trần Thùy Linh | Giám đốc |
|---------------------|----------|

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Bà Trần Thùy Linh - Chức danh: Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính bán niên từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CFM

Địa chỉ: A2-6-02, An Bình City, KĐT Thành phố Giao Lưu, Phạm Văn Đồng, Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Hà Nội, ngày 28 tháng 09 năm 2020

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Giám đốc

Trần Thùy Linh



Tel: +84 (0)24 37833911/12/13
Fax: +84 (0)24 37833914
www.bdovietnam.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh St
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số: 322/2020/BCSX-BDO

Hà Nội, ngày 28 tháng 09 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư CFM
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020*

**Kính gửi: CỘ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CFM**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư CFM (dưới đây được gọi là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 09 năm 2020 từ trang 6 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vấn đề khác

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần Đầu tư CFM cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam, báo cáo kiểm toán số 0399/VN1A-HN-BC ngày 30/09/2019 lập bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.129.650.921	13.616.613.063
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.633.185.683	12.087.635.805
1. Tiền	111		5.633.185.683	2.087.635.805
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.332.268.157	1.287.319.189
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7.918.157	33.809.600
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2	1.250.000.000	1.200.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	74.350.000	53.509.589
IV. Hàng tồn kho	140		42.973.659	-
1. Hàng tồn kho	141		42.973.659	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		121.223.422	241.658.069
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	21.983.631	70.853.366
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		99.239.791	170.804.703
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.260.886.819	7.007.001.908
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.546.526.554	5.747.326.832
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	5.546.526.554	5.747.326.832
Nguyên giá	222		6.077.676.091	6.077.676.091
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(531.149.537)	(330.349.259)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	3.995.333.333	-
Nguyên giá	231		4.000.000.000	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.666.667)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.500.000.000	830.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	2.500.000.000	830.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		452.500.000	402.500.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.3	452.500.000	402.500.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		766.526.932	27.175.076
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	766.526.932	27.175.076
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		20.390.537.740	20.623.614.971

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.023.251.049	1.212.672.389
I. Nợ ngắn hạn	310		448.681.608	554.019.614
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.700.000	1.650.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	81.400.000	132.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	13.903.875	33.356.001
4. Phải trả người lao động	314		45.119.250	52.176.364
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		990.315	930.581
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	118.401.500	155.740.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	168.166.668	168.166.668
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		15.000.000	10.000.000
II. Nợ dài hạn	330		574.569.441	658.652.775
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	574.569.441	658.652.775
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19.367.286.691	19.410.942.582
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	19.367.286.691	19.410.942.582
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(632.713.309)	(589.057.418)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(589.057.418)	(117.004.445)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(43.655.891)	(472.052.973)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		20.390.537.740	20.623.614.971

Lập ngày 28 tháng 09 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Thanh Hương

Lương Thị Nhị Hà

Trần Thùy Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	961.000.000	1.142.245.453
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		961.000.000	1.142.245.453
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	436.173.325	859.638.431
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		524.826.675	282.607.022
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	339.260.991	437.991.277
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	49.292.136	290.176.743
Trong đó: chi phí lãi vay	23		49.292.136	158.926.743
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	853.451.555	718.984.387
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(38.656.025)	(288.562.831)
11. Thu nhập khác	31		134	-
12. Chi phí khác	32		5.000.000	10.000.000
13. Lợi nhuận khác	40		(4.999.866)	(10.000.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(43.655.891)	(298.562.831)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(43.655.891)	(298.562.831)
18. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	(22)	(477)

Lập ngày 28 tháng 09 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Thanh Hương

Lương Thị Nhị Hà

Trần Thùy Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(43.655.891)	(298.562.831)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		205.466.945	110.064.935
- Các khoản dự phòng	03		5.000.000	141.250.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(339.260.991)	(437.991.277)
- Chi phí lãi vay	06		49.292.136	158.926.743
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(123.157.801)	(326.312.430)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		109.456.355	934.468.325
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(42.973.659)	23.822.727
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(110.397.740)	455.608.423
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		139.517.879	(55.222.121)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(2.010.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(49.232.402)	(38.903.196)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(76.787.368)	(1.016.538.272)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(6.500.000.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.650.000.000)	(18.685.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.600.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(50.000.000)	(750.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		306.420.580	78.304.112
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.293.579.420)	(19.356.695.888)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	18.300.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	5.300.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(84.083.334)	(128.333.334)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(84.083.334)	23.471.666.666
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(6.454.450.122)	3.098.432.506
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	12.087.635.805	69.540.199
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	5.633.185.683	3.167.972.705

Lập ngày 28 tháng 09 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Trần Thanh Hương

Lương Thị Nhị Hà

Trần Thùy Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư CFM (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107952805 ngày 07 tháng 08 năm 2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, địa chỉ trụ sở chính của Công ty, người đại diện theo pháp luật được thay đổi tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp từ lần thứ nhất đến lần thứ sáu ngày 15 tháng 09 năm 2020.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 09 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Cung cấp dịch vụ đào tạo, tư vấn phát triển kinh doanh, xúc tiến thương mại cho các chủ dự án vừa và nhỏ muốn khởi nghiệp, mở rộng kinh doanh;
- Mua bản quyền nội dung đào tạo của chuyên gia, sau đó cấp phép li-xăng cho các chuyên gia và giảng viên khác muốn tham gia vào thị trường đào tạo mà công ty đang khai thác.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề, hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Cung cấp dịch vụ đào tạo, tư vấn phát triển kinh doanh, xúc tiến thương mại cho các chủ dự án vừa và nhỏ muốn khởi nghiệp, mở rộng kinh doanh; Mua bản quyền nội dung đào tạo của chuyên gia, sau đó cấp phép li-xăng cho các chuyên gia và giảng viên khác muốn tham gia vào thị trường đào tạo mà công ty đang khai thác,... Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại Sàn thương mại dịch vụ tầng 02 (A2-6-02), dự án Ngôi sao An Bình 2 (An Bình City), khu đô thị Thành phố Giao Lưu, đường Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty không có đơn vị hạch toán phụ thuộc, không có công ty con, không có công ty liên doanh, liên kết.

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2020 là 6 người (Tại ngày 31/12/2019 là 4 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO và Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (<3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

- *Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy:* Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu. Cuối niên độ kế toán, Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá trong trường hợp giá trị thị trường của cổ phiếu bị giảm xuống thấp hơn giá gốc.
- *Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo:* Căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Trường hợp bên được đầu tư là Công ty mẹ, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi,...)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	7 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài Chính về "Sửa đổi một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ".

b) Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư (BĐSĐT)

BĐSĐT gồm: Quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính, nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

BĐSĐT được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá BĐSĐT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

BĐSDT được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm BĐSĐT</u>	<u>Số năm</u>
Nhà	50 năm

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy, Công ty thực hiện đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc chuyển từ BĐS chủ sở hữu sử dụng thành BĐSĐT hoặc từ BĐSĐT sang BĐS chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Việc chuyển đổi như vậy không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của BĐS trong việc xác định giá trị để lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán thuế**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

<u>Loại chi phí</u>	<u>Thời gian phân bổ</u>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12 - 24 tháng
Chi phí sửa chữa, thiết kế, thi công nội thất văn phòng	36 tháng
Các khoản chi phí trả trước khác	12 - 24 tháng

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020*****Theo dõi các khoản phải trả***

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay***Ghi nhận chi phí đi vay***

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: chi phí lãi vay phải trả.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

Dự phòng khoản phạt vi phạm hành chính phải nộp do góp chậm vốn điều lệ: Căn cứ theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (ii) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (iii) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (iv) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

b) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn hàng hóa, dịch vụ, chi phí cung cấp trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình); chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	25.418.093	1.630.544.083
Tiền gửi ngân hàng	5.607.767.590	457.091.722
Cộng	5.633.185.683	2.087.635.805
Các khoản tương đương tiền (*)	-	10.000.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	5.633.185.683	12.087.635.805

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại ngân hàng BIDV, với mức lãi suất 5%/năm.

2. Cho vay

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Cho vay ngắn hạn						
Công ty cổ phần Sản xuất Sơn Thái Lan (i)	1.200.000.000	-	1.200.000.000	1.200.000.000	-	1.200.000.000
Ông Phạm Anh Tuấn (ii)	50.000.000	-	50.000.000	-	-	-
Cộng	1.250.000.000	-	1.250.000.000	1.200.000.000	-	1.200.000.000

(i) Khoản cho vay Công ty cổ phần Sản xuất Sơn Thái Lan theo hợp đồng số HDVV/20191031-01 với số tiền 1.200.000.000 VNĐ, thời hạn vay 5 tháng bắt đầu kể từ ngày 31 tháng 10 năm 2019, lãi suất 1%/tháng và đã được gia hạn theo phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/CFM-TL ngày 01/01/2020 theo đó ngày đáo hạn khoản cho vay là ngày 31/10/2020.

(ii) Khoản cho vay Ông Phạm Anh Tuấn theo hợp đồng vay tiền số 1205/HĐVT/2020/CFM-PAT ngày 12/05/2020 với số tiền 50.000.000 VNĐ, thời hạn cho vay 6 tháng từ ngày 12/05/2020 đến ngày 12/11/2020, lãi suất 3%/tháng.

3. Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty cổ phần Địa ốc Thăng Lợi	402.500.000	-	402.500.000	402.500.000	-	402.500.000
Công ty cổ phần CFM Lounge Việt Nam	50.000.000	-	50.000.000	-	-	-
Cộng	452.500.000	-	452.500.000	402.500.000	-	402.500.000

Tại thời điểm lập BCTC này, Công ty chưa thu thập được BCTC của Công ty cổ phần Địa ốc Thăng Lợi do đó, chưa có thông tin để đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

4. Trả trước cho người bán**4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Hồng Lam	-	15.840.000
Công ty TNHH Đầu Tư Và Thương Mại AAA Việt Nam	-	7.050.000
Công ty Cổ phần IDMAX	-	10.000.000
Các khách hàng còn lại	7.918.157	919.600
Cộng	7.918.157	33.809.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

5. Phải thu khác**5.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ thuê văn phòng	-	-	12.000.000	-
Phải thu lãi cho vay	48.950.000	-	16.109.589	-
Phải thu khác	25.400.000	-	25.400.000	-
Cộng	74.350.000	-	53.509.589	-

6. Chi phí trả trước**6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	24.281.528
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.826.711	1.151.112
- Các khoản khác	20.156.920	45.420.726
Cộng	21.983.631	70.853.366

6.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Chi phí sửa chữa, thiết kế, thi công nội thất văn phòng	691.666.670	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	74.860.262	27.175.076
Cộng	766.526.932	27.175.076

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	4.536.767.000	1.540.909.091	6.077.676.091
- Mua sắm mới	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	4.536.767.000	1.540.909.091	6.077.676.091
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	76.588.434	253.760.825	330.349.259
- Khấu hao trong kỳ	90.735.342	110.064.936	200.800.278
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	167.323.776	363.825.761	531.149.537
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	4.460.178.566	1.287.148.266	5.747.326.832
Số cuối kỳ	4.369.443.224	1.177.083.330	5.546.526.554

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: 1.177.083.330 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**a) Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Nhà và quyền sử dụng đất	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	4.666.667	-	4.666.667
Nhà và quyền sử dụng đất	-	4.666.667	-	4.666.667
Giá trị còn lại	-	3.995.333.333	-	3.995.333.333
Nhà và quyền sử dụng đất	-	3.995.333.333	-	3.995.333.333

Trong đó:

Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng

Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê 0 đồng

BĐSDT tăng trong kỳ là sản thương mại dịch vụ tại An Bình City, Công ty đầu tư nhằm mục đích cho thuê. Giao dịch mua Bất động sản này được hoàn thành vào thời điểm 10/06/2020, do đó giá trị hợp lý của Bất động sản này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2020. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế và giá trị thị trường của các căn shophouse liền kề, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị thị trường của Bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Mua sắm TSCĐ	2.500.000.000	-
Chi phí sửa chữa, thiết kế, thi công nội thất văn phòng	-	830.000.000
Cộng	2.500.000.000	830.000.000

10. Người mua trả tiền trước**10.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bảo Mai Anh	55.000.000	-
Nguyễn Tuấn Tú	-	44.000.000
Nguyễn Bảo Gia	-	44.000.000
Trần Vũ Doãn	-	44.000.000
Các khách hàng còn lại	26.400.000	-
Cộng	81.400.000	132.000.000

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập cá nhân	33.356.001	29.067.786	48.519.912	13.903.875
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	33.356.001	34.067.786	53.519.912	13.903.875

12. Phải trả khác**12.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	100.000.000
Nguyễn Quốc Trung	17.385.000	46.740.000
Phải trả, phải nộp khác	1.016.500	9.000.000
Cộng	118.401.500	155.740.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

13. Vay và nợ thuê tài chính**13.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay DH đến hạn trả	168.166.668	168.166.668	84.083.334	84.083.334	168.166.668	168.166.668
Ngân hàng TMCP (i) Tiên Phong - CN Tây Hà Nội Cộng	168.166.668	168.166.668	84.083.334	84.083.334	168.166.668	168.166.668
	168.166.668	168.166.668	84.083.334	84.083.334	168.166.668	168.166.668

13.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	658.652.775	658.652.775	-	84.083.334	574.569.441	574.569.441
Ngân hàng TMCP (i) Tiên Phong - CN Tây Hà Nội Cộng	658.652.775	658.652.775	-	84.083.334	574.569.441	574.569.441
	658.652.775	658.652.775	-	84.083.334	574.569.441	574.569.441

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính dài hạn

(i): Khoản vay dài hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội theo Hợp đồng số 470/2018/HDTD/THN/01 ngày 28/10/2018, khoản vay được giải ngân một lần vào ngày 16/11/2018. Lãi suất tại thời điểm giải ngân 8,2%/năm áp dụng đến ngày 16/11/2019. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần theo thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được thanh toán định kỳ 1 tháng/lần, kỳ hạn cuối cùng trả gốc vay vào ngày 16/11/2024. Tài sản thế chấp là ô tô được mua bằng nguồn vốn vay của Công ty.

14. Vốn chủ sở hữu**14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	1.700.000.000	(117.004.445)	1.582.995.555
Tăng vốn trong năm trước	18.300.000.000	-	18.300.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	(472.052.973)	(472.052.973)
Số dư cuối năm trước/ đầu kỳ này	20.000.000.000	(589.057.418)	19.410.942.582
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ này	-	(43.655.891)	(43.655.891)
Số dư cuối kỳ này	20.000.000.000	(632.713.309)	19.367.286.691

14.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn góp của Ông Nguyễn Quốc Trung	10.220.000.000	10.300.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	9.780.000.000	9.700.000.000
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

Tại thời điểm 30/06/2020, Số lượng cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư CFM là 127 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu kỳ	20.000.000.000	1.700.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	18.300.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	20.000.000.000	20.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

14.3 Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu dịch vụ đào tạo	857.000.000	1.080.245.453
Doanh thu Li-xăng bản quyền	104.000.000	62.000.000
Cộng	961.000.000	1.142.245.453

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Giá vốn dịch vụ đào tạo	400.306.658	856.038.431
Giá vốn Li-xăng bản quyền	31.200.000	3.600.000
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	4.666.667	-
Cộng	436.173.325	859.638.431

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	339.260.991	437.991.277
Cộng	339.260.991	437.991.277

4. Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí lãi vay	49.292.136	158.926.743
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	-	131.250.000
Cộng	49.292.136	290.176.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	291.052.318	237.580.000
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	200.149.056	24.147.319
Chi phí khấu hao TSCĐ	200.800.278	110.064.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	142.806.703	316.819.819
Chi phí bằng tiền khác	18.643.200	30.372.314
Cộng	<u>853.451.555</u>	<u>718.984.387</u>

6. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>-</u>	<u>-</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	(43.655.891)	(298.562.831)
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	(43.655.891)	(298.562.831)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	(43.655.891)	(298.562.831)
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	<u>-</u>	<u>-</u>

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(43.655.891)	(298.562.831)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	(43.655.891)	(298.562.831)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	2.000.000	625.417
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	<u>(22)</u>	<u>(477)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	2.000.000	170.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	455.417
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	625.417

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Theo đánh giá của Ban giám đốc, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Nguyễn Quốc Trung		
Lương đào tạo, phí sử dụng bản quyền	201.900.000	174.236.952
Góp vốn	-	18.300.000.000
Mua cổ phần Công ty cổ phần Sản xuất Biga Panel	-	1.080.000.000
Mua cổ phần Công ty cổ phần Đầu Tư Kết Nối Doanh Nhân và Tầm Nhìn Thế Giới	-	1.200.000.000
Vay của Công ty	8.600.000.000	-
Thu gốc cho vay	8.600.000.000	-
Lãi cho vay	226.666.666	-
Bà Trần Thùy Linh		
Lương, thưởng, phụ cấp	59.220.000	42.880.000
Trả vay nợ	-	45.000.000
Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, số dư phải thu, phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ phải trả		
Ông Nguyễn Quốc Trung		
Phải trả lương đào tạo, phí sử dụng bản quyền	17.385.000	46.740.000
Bà Trần Thùy Linh		
Phải trả khác	1.016.500	-
Cộng	18.401.500	46.740.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu Tư Kết Nối Doanh Nhân và Tầm Nhìn Thế Giới	Tổng Giám đốc là ông Nguyễn Quốc Trung
Công ty cổ phần truyền thông M.O.V.E Việt Nam	Chủ tịch HĐQT là ông Nguyễn Quốc Trung, Giám đốc là bà Trần Thùy Linh
Công ty cổ phần CFM Lounge Việt Nam	Chủ tịch HĐQT là ông Nguyễn Quốc Trung

Giao dịch với các bên liên quan này trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty CP Đầu Tư Kết Nối Doanh Nhân và Tầm Nhìn Thế Giới		
Mua hàng hóa, dịch vụ	4.000.000	301.818.182
Công ty cổ phần CFM Lounge Việt Nam		
Góp vốn	50.000.000	-

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO và Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

Lập ngày 28 tháng 09 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Thanh Hương

Lương Thị Nhị Hà

Trần Thùy Linh